Văn phòng Ủy ban nhân dân 10.01.2020 08:18:53 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 40/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 07 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về thông qua danh mục các dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 05 năm 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của UBND huyện Mộc Châu tại Tờ trình số 3211/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 937/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mộc Châu với những nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2020

Tổng diện tích tự nhiên là: 107.169,90 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 85.212,51 ha, chiếm 79,51%, tăng 1.852,77 ha so với hiện trạng năm 2019 *(83.359,74 ha).*

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.890,99 ha, chiếm 5,50%, tăng 547,70 ha so với hiện trạng năm 2019 *(5.343,29 ha)*.

- Đất chưa sử dụng: 16.066,40 ha, chiếm 14,99%, giảm 2.400,47 ha so với hiện trạng năm 2019 *(18.466,87 ha)*.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2020 là 525,55 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 514,87 ha *(trong đó: đất trồng lúa 34,42 ha, đất trồng cây hàng năm khác 278,26 ha, đất trồng cây lâu năm 160,94 ha, đất rừng phòng hộ 0,71 ha, đất rừng sản xuất 40,51 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha)*.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 10,68 ha *(trong đó: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,88 ha, đất phát triển hạ tầng 2,63 ha, đất ở tại nông thôn 3,09 ha, đất ở tại đô thị 0,66 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,07 ha)*.

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 528,23 ha (*Trong đó: Đất trồng lúa 34,86 ha, đất trồng cây hàng năm khác 285,63 ha, đất trồng cây lâu năm 166,49 ha, đất rừng phòng hộ 0,71 ha, đất rừng sản xuất 40,51 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha).*

- Chuyển mục đích từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 1,38 ha.

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kế hoạch năm 2020 là 2.400,47 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp 2.381,00 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp là 19,47 ha.

(Chi tiết có Biểu số 04 kèm theo)

5. Vị trí, diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Vị trí, diện tích các danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mộc Châu tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình dự án và được thuyết minh tại Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mộc Châu, do UBND huyện Mộc Châu xác lập ngày 26/12/2019.

Điều 2. Giao UBND huyện Mộc Châu:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo đúng quy định của Luật Đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* theo định kỳ lần 1 trước 15/6/2020, lần 2 trước 15/12/2020.

3. Tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Mộc Châu; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh uỷ *(b/c)*;
- TT HĐND tỉnh *(b/c)*;
- Chủ tịch UBND tỉnh *(b/c)*;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lò Minh Hùng

BIỂU SỐ 01

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Păng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hướng	Xã Tà Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		**107.169,90**	**1.425,42**	**10.839,41**	**10.428,50**	**8.401,10**	**9.188,82**	**4.272,09**	**6.166,54**	**10.941,30**	**9.101,15**	**4.230,33**	**3.015,35**	**7.284,52**	**2.749,05**	**9.740,33**	**9.386,01**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**85.212,51**	**1.077,65**	**8.113,29**	**9.562,46**	**6.205,94**	**7.705,78**	**4.023,10**	**4.954,01**	**8.307,40**	**7.166,48**	**2.945,53**	**2.766,50**	**5.074,55**	**2.275,36**	**6.966,54**	**8.067,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.988,12	14,86	53,28	119,89	129,83	226,37	70,80	105,49	394,61	179,92	74,00	94,35	26,99	119,93	62,80	315,00
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	457,52	-	-	80,18	-	55,24	-	97,00	-	34,15	66,00	-	15,95	105,00	4,00	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.462,69	490,79	2.190,94	3.692,23	500,00	924,55	1.036,82	1.488,60	764,97	1.097,08	830,19	622,38	2.199,80	754,66	3.457,47	1.412,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.612,33	296,76	2.376,06	1.630,40	321,90	1.380,89	363,41	504,80	514,45	503,64	435,55	631,51	221,36	242,34	491,44	1.697,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.094,07	180,10	2.429,58	1.358,11	1.984,15	1.190,16	1.705,18	744,36	4.043,97	3.628,79	776,63	28,79	891,21	741,43	1.450,05	2.941,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.572,49	-	-	-	-	2.572,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.200,23	92,18	1.028,77	2.750,57	3.266,20	1.383,73	795,79	2.105,00	2.584,89	1.744,35	824,19	1.386,55	1.732,98	398,37	1.499,48	1.607,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	115,54	2,30	11,86	11,26	3,86	16,55	2,93	5,76	4,51	9,33	4,97	2,92	2,21	18,63	5,30	13,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	167,04	0,66	22,80	-	-	11,04	48,17	-	-	3,37	-	-	-	-	-	81,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**5.890,99**	**338,52**	**904,99**	**272,01**	**115,22**	**325,95**	**231,17**	**221,45**	**220,38**	**676,04**	**207,33**	**112,93**	**725,14**	**95,42**	**1.180,87**	**263,57**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	464,90	8,77	3,17	1,00	0,51	58,02	0,40	-	11,10	381,93	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,83	3,39	2,51	0,04	0,08	0,12	0,04	0,15	0,06	0,06	0,07	0,07	0,07	0,05	0,06	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,60	1,46	26,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	185,18	18,91	141,90	-	-	0,04	8,22	-	-	15,85	0,11	-	-	-	-	0,15
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,07	10,35	64,70	-	-	0,73	0,16	0,07	2,92	1,62	-	-	0,13	-	0,38	5,01
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,32	-	22,92	-	-	-	-	4,08	-	-	-	-	-	-	18,32	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.068,48	169,60	206,37	139,16	33,14	106,00	116,80	69,89	107,25	131,05	67,08	50,58	265,80	27,82	477,51	100,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,71	2,81	0,75	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,45	0,69	2,00	0,65	-	3,99	1,00	-	-	2,69	-	-	-	-	-	2,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	656,01	-	-	66,33	24,60	76,01	53,60	35,33	37,62	54,27	35,50	49,80	68,84	29,08	48,74	76,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	446,02	87,14	358,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở CQ	TSC	36,65	17,31	3,49	0,35	0,22	1,98	0,49	0,52	6,45	0,98	0,44	0,21	2,00	0,30	0,39	1,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	2,65	-	2,51	-	-	-	0,03	-	-	0,03	0,05	-	-	-	-	0,03
2.17	Đất xây dựng CS ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,99	-	5,22	-	-	-	-	-	-	10,77	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, HT	NTD	336,41	4,77	23,50	13,48	14,76	33,81	16,58	30,70	32,40	24,68	16,50	8,47	37,84	8,92	19,70	50,30
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,14	-	3,52	-	-	-	-	-	-	13,12	-	-	-	-	-	0,50
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,59	1,19	2,10	-	-	-	-	-	-	6,30	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.464,16	12,13	35,31	51,00	41,91	45,25	30,50	80,71	22,58	32,69	87,58	3,46	350,46	29,25	614,48	26,85
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,49	-	-	-	-	-	3,20	-	-	-	-	-	-	-	1,29	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**16.066,40**	**9,25**	**1.821,13**	**594,03**	**2.079,94**	**1.157,09**	**17,82**	**991,08**	**2.413,52**	**1.258,63**	**1.077,47**	**135,92**	**1.484,83**	**378,27**	**1.592,92**	**1.054,52**
4	**Đất khu công nghệ cao***	KCN	-															
5	**Đất khu kinh tế***	KKT	-															
6	**Đất đô thị***	KDT	**12.264,83**	**1.425,42**	**10.839,41**													

BIỂU SỐ 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Păng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hướng	Xã Tà Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**514,87**	**36,26**	**294,74**	**0,30**	**0,95**	**60,98**	**18,76**	**0,59**	**0,31**	**43,16**	**1,08**	**44,24**	**1,87**	**0,16**	**8,40**	**3,07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,42	4,24	10,00	-	-	3,75	1,20	0,36	-	4,40	-	10,40	-	0,07	-	-
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,06*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,06*	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	278,26	25,37	165,82	0,30	0,47	17,35	15,27	0,23	0,21	24,50	0,58	16,24	1,67	0,04	8,30	1,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	160,94	5,02	117,90	-	0,03	5,43	0,79	-	-	12,26	0,40	17,60	0,20	0,05	0,10	1,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,71	-	-	-	0,05	-	-	-	0,10	0,56	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,51	1,60	1,02	-	0,40	34,45	1,50	-	-	1,44	0,10	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,68**	**0,96**	**0,93**	**-**	**0,03**	**0,94**	**-**	**0,86**	**-**	**4,54**	**0,10**	**2,30**	**-**	**0,02**	**-**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,88	0,46	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,63	-	-	-	-	0,90	-	0,86	-	0,77	0,10	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích LS-VH	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,09	-	-	-	0,03	0,04	-	-	-	0,70	-	2,30	-	0,02	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,66	0,15	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng CS ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,07	-	-	-	-	-	-	-	-	3,07	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU SỐ 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2020 HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Păng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hướng	Xã Tà Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(19)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**528,23**	**36,80**	**301,41**	**0,93**	**1,22**	**61,70**	**19,18**	**1,13**	**0,67**	**43,67**	**1,53**	**44,54**	**2,17**	**0,46**	**8,91**	**3,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,86	4,24	10,29	-	-	3,75	1,20	0,51	-	4,40	-	10,40	-	0,07	-	-
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*0,06*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,06*	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	285,63	25,61	169,97	0,60	0,74	17,65	15,47	0,42	0,41	24,70	0,84	16,34	1,82	0,19	8,56	2,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	166,49	5,32	120,13	0,33	0,03	5,85	1,01	0,20	0,16	12,57	0,59	17,80	0,35	0,20	0,35	1,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,71	-	-	-	0,05	-	-	-	0,10	0,56	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,51	1,60	1,02	-	0,40	34,45	1,50	-	-	1,44	0,10	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	...																	
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**1,38**	**-**	**0,42**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,86**	**-**	**-**	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,38	-	0,42	-	-	-	-	0,86	-	-	0,10	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU SỐ 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Chiềng Hắc	Xã Chiềng Khừa	Xã Chiềng Sơn	Xã Đông Sang	Xã Hua Păng	Xã Lóng Sập	Xã Mường Sang	Xã Nà Mường	Xã Phiêng Luông	Xã Quy Hướng	Xã Tà Lại	Xã Tân Hợp	Xã Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.381,00**	**16,00**	**199,00**	**252,00**	**263,00**	**123,00**	**45,00**	**134,00**	**278,00**	**181,00**	**72,00**	**79,00**	**103,00**	**38,00**	**228,00**	**370,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	610,00	-	100,00	40,00	40,00	60,00	-	40,00	50,00	40,00	30,00	20,00	30,00	20,00	40,00	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	200,00	-	24,00	23,00	-	22,00	15,00	-	34,00	5,00	-	4,00	-	-	69,00	4,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	742,00	6,00	52,00	46,00	110,00	15,00	15,00	20,00	93,00	74,00	22,00	2,00	33,00	15,00	80,00	159,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26,00	-	-	-	-	26,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	803,00	10,00	23,00	143,00	113,00	-	15,00	74,00	101,00	62,00	20,00	53,00	40,00	3,00	39,00	107,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**19,47**	**5,35**	**4,64**	**1,59**	**0,11**	-	0,06	-	-	7,72	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,39	1,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,79	-	2,20	-	-	-	-	-	-	7,59	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	1,44	-	1,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,81	-	0,65	-	0,03	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích LS-VH	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,65	-	-	0,59	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,07	3,72	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở CQ	TSC	0,32	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng CS ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà TL, HT	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-